BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 1658 /QĐ- ĐHCNKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc trợ cấp xã hội cho sinh viên học kỳ II năm học 2025 – 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Quyết định số 465/QĐ-BGDĐT ngày 31/01/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023 - 2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 2809/QĐ-TTg ngày 26/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh thành trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08/01/2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27/01/2023; Nghị quyết số 136/NQ-HĐT ngày 14/10/2023; Nghị quyết số 182/NQ-HĐT ngày 28/9/2024 và Nghị quyết số 212/NQ-HĐT ngày 18/12/2024 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ –TTg ngày 23/12/1997 và 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập; Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định số 1103/QĐ-ĐHSPKT ngày 17/03/2022 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành quy định trợ cấp xã hội cho sinh viên đại học hệ chính quy tại trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ hồ sơ đề nghị hưởng chính sách trợ cấp xã hội của sinh viên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp trợ cấp xã hội học kì II năm học 2025 – 2026 cho **80** sinh viên thuộc hệ chính quy theo qui định hiện hành *(danh sách kèm theo)*.

Điều 2. Sinh viên có tên tại điều 1 được hưởng trợ cấp trong 06 tháng/học kỳ và được chi bằng hình thức chuyển khoản

Điều 3. Các ông, bà trưởng các phòng, khoa liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
-Như điều 3;
--Lưu: VT, CTSV, Phượng (7b).

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PGS.TS Lê Hiếu Giang

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI
Học kì II năm học 2025 - 2026

(Kèm theo Quyết định số: 1158 /QĐ-ĐHCNKT ngày 24 / 4 /2026 của trường ĐH Công nghệ Kỹ thuật TP. HCM)

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mức TCXH	Thành tiền (*06 tháng*)	Diện chính sách
	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm						
1	22116126	Triệu Thị	Như	15/01/2004	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
2	22128148	Nguyễn Mạnh	Minh	10/01/2004	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
3	23116068	Nguyễn Ngọc	Kim	14/04/2004	100.000	600.000	Mồ côi cả cha, mẹ
4	23128001	Tăng Kim Thúy	An	23/01/2005	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
5	23128019	Lâm Đoàn Quốc	Khiêm	10/12/2005	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
6	23128089	Trần Thái	Anh	13/05/2005	100.000	600.000	Mồ côi cả cha, mẹ
7	23150028	Nguyễn Mỹ	Duyên	03/03/2005	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
8	24116226	Lê Minh	Quân	07/08/2006	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
9	24128015	Nguyễn Thị Diệu	Ái	16/01/2006	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
10	24128127	Trịnh Trọng	Nhân	22/10/2006	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
11	24150006	Thạch Nguyễn Hòa	Bình	10/03/2006	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
12	25128089	Lê Hoàng	Anh	07/04/2007	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
13	25128177	Nguyễn Thị Thúy	Nga	15/08/2007	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
	Khoa Công nghệ Thông tin						
14	22110340	Nông Quốc	Hưng	03/09/2004	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mức TCXH	Thành tiền (*06 tháng*)	Diện chính sách
15	22110345	Hà Ngọc	Hữu	26/10/2004	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
16	22162038	Nguyễn Đinh Như	Quỳnh	30/11/2004	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
17	23110190	Chau Võ Minh	Danh	28/09/2005	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
18	23110347	Đoàn Thị Thu	Trang	15/10/2005	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
19	23110370	Hồng Phước	Hòa	12/06/2004	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
20	23110372	Nguyễn Thị Kim	Oanh	17/12/2004	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
21	24110364	Nguyễn Quốc	Trung	15/08/2006	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
22	24162075	Nguyễn Tiến Quang	Minh	06/08/2006	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
23	25110291	Lý Tấn	Phát	17/10/2007	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
24	25110370	Triệu Nhân	Tôn	01/12/2007	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
	Khoa Cơ Khí Chế Tạo Máy						
25	22104013	A	Điệp	10/10/2004	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
26	22144214	Nguyễn Đoan	Trang	12/07/2004	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
27	22144271	Nguyễn Vĩnh	Đạt	29/02/2004	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
28	22144353	Triệu Khánh	My	26/04/2004	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
29	22146388	Nguyễn Thanh	Sang	09/03/2004	100.000	600.000	Mồ côi cả cha, mẹ
30	22146445	Trần Quốc	Tuấn	18/08/2004	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
31	23104043	Lương Kim	Quy	12/04/2005	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
32	23134029	Biện Lê Xuân	Khoa	06/04/2005	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
33	23144295	Thạch Som	Ren	09/03/2005	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
34	24104066	Phạm Tuấn	Tú	22/05/2006	100.000	600.000	Mồ côi cả cha, mẹ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mức TCXH	Thành tiền (*06 tháng*)	Diện chính sách
35	24146148	Trầm Phúc	Điền	04/09/2006	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
36	24146155	Ôn Thanh	Giang	02/06/2006	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
37	24146163	Nguyễn Đình	Hiếu	08/06/2006	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
38	25143349	Vũ Hoàng Minh	Sáng	04/04/2007	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
39	25144207	Báo Ngọc	Hải	31/03/2007	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
	Khoa Chính trị và Luật						
40	25163103	Lê Minh	Nhựt	13/06/2007	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
	Khoa Đào tạo tiên tiến						
41	24124073	Thành Công	Thiện	21/03/2006	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
42	25143027	Đào Minh	Đức	08/03/2007	100.000	600.000	SV là người khuyết tật gặp khó khăn về kinh tế
	Khoa Điện - Điện tử						
43	22129042	Nguyễn Thị Huyền	Trân	26/07/2004	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
44	22151121	Huỳnh Gia	Nghĩa	26/04/2004	100.000	600.000	Mồ côi cả cha, mẹ
45	22151334	Trương Thiếu	Vĩ	23/12/2004	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
46	23161291	Bùi Ngô Anh	Luân	12/07/2005	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
47	24139005	Nguyễn Đình Tú	Bảo	11/05/2006	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
48	24151216	Man Đức	Nguyên	25/07/2006	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
49	24151338	Lộ Quang	Khang	07/12/2005	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
50	25161290	Lê Quốc	Đạt	26/01/2007	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
	Khoa Giao thông và Năng lượng						
51	22145519	Nay	Vu	23/01/2004	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mức TCXH	Thành tiền (*06 tháng*)	Diện chính sách
52	23145106	Danh Tăng Gia	Huy	13/12/2005	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
53	23154071	Đỗ Nhược	Pháp	27/09/2005	100.000	600.000	Mồ côi cả cha, mẹ
54	24154110	Thạch Tấn	Tài	27/10/2006	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
	Khoa In và Truyền thông						
55	25158072	Nguyễn Thành	Nam	13/12/2007	100.000	600.000	SV là người khuyết tật gặp khó khăn về kinh tế
	Khoa Kinh tế						
56	22124198	Nguyễn Thị Cẩm	Ly	27/11/2004	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
57	22125114	Danh Anh	Thư	22/07/2004	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
58	22132001	K' Thị Kim	Ngân	12/06/2002	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
59	22132002	Lưu Thị Lan	Trinh	30/08/2003	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
60	22132068	Lâm Thị Trúc	Linh	12/08/2004	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
61	23126065	Nguyễn Đức	Bảo	31/05/2005	100.000	600.000	Mồ côi cả cha, mẹ
62	23126086	Hoàng Thị	Hợp	28/02/2005	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
63	23136029	Lê Thị Ngọc	Hân	13/03/2005	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
64	24126022	Hoàng Thị Diệu	Châu	29/11/2006	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
65	24126158	Lương Thị	Nguyệt	25/11/2006	100.000	600.000	Mồ côi cả cha, mẹ
66	24132071	Vương Mạnh	Hùng	02/12/2006	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
67	24132196	Hoàng Thanh	Tùng	15/08/2006	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
68	25124116	Trần Thị Mỹ	Lệ	28/09/2007	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
69	25124124	Nguyễn Thị Trúc	Ly	26/01/2007	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
70	25125148	Trần Thị Anh	Thư	02/11/2007	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mức TCXH	Thành tiền (*06 tháng*)	Diện chính sách
71	25126102	Nguyễn Thị Kim	Ngân	10/05/2007	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
	Khoa Khoa học ứng dụng						
72	25168033	Ma Tiến	Thành	11/10/2007	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
	Khoa Ngoại ngữ						
73	23131128	Nguyễn Duy Đông	Sang	22/02/2005	100.000	600.000	Mồ côi cả cha, mẹ
74	25131173	Nguyễn Ngọc Cát	Tường	12/04/2007	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
	Khoa Thời trang và Du lịch						
75	25109121	Lê Thị Huyền	Trân	04/05/2007	100.000	600.000	SV thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo vượt khó học tập
	Khoa Viện Sư phạm kỹ thuật						
76	25164057	Mơ	Oanh	26/06/2007	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
	Khoa Xây dựng						
77	22140002	Hoàng Thị Vân	Anh	18/12/2004	100.000	600.000	Mồ côi cả cha, mẹ
78	22149335	Chau Quốc	Thắng	24/09/2004	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
79	23149216	Thạch	Hoàng	13/07/2005	140.000	840.000	SV là người dân tộc thiểu số có HKTT tại Miền núi
80	24157022	Lương Thị Su	Mi	12/05/2004	100.000	600.000	Mồ côi cả cha, mẹ
TỔNG CỘNG						**57.360.000**	
Số tiền ghi bằng chữ: Năm mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng							

Danh sách có 80 sinh viên